



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

Cơ bản

tôi

मैं
maian

bạn
đại từ

आप
āpa

anh ấy

वह
vaha

cô ấy

वह
vaha

nó

यह
yaha

chúng tôi / chúng ta

हम
hama

các bạn

आप
āpa

họ

वे
ve

cái gì

क्या
kyā

ai

कौन
kauna

ở đâu

कहाँ
kahā

tại sao

क्यों
kyoan

làm sao

कैसे

kaise

cái nào

कौन सा

kaun sã

lúc nào

कब

kaba

sau đó

तब

taba

nếu

अगर

agara

thật sự

वास्तव में

vãstav mean

nhưng

लेकिन

lekina

bởi vì

क्योंकि

kyoanki

không

नहीं

nahian

này

यह

yaha

đó

vật

उस

usa

tất cả

सब

saba

hoặc

या
yā

và

और
aura

đây

यहाँ
yahā

đó
địa điểm

वहाँ
vahā

trái

बाएं
bāean

phải

दाएं
dāean

bây giờ

अभी
abhī

buổi chiều

M
दोपहर
dopahara

buổi sáng
9:00-11:00

F
सुबह
subaha

ban đêm

F
रात
rāta

buổi sáng
6:00-9:00

M
प्रातः
prātah

buổi tối

F
शाम
shāma

buổi trưa

M
दोपहर
dopahara

nửa đêm

F
आधी रात
ādhī rāta

giờ

M
घंटा
ghantā

phút

M
मिनट
mināṭa

giây

M
सेकंड
sekaṇḍa

ngày

M
दिन
dina

tuần

M
सप्ताह
saptāha

tháng

M
महीना
mahīnā

năm

M
साल
sāla

hôm qua

बीता हुआ कल
bitā huā kala

hôm nay

आज
āja

ngày mai

आने वाला कल
āne vālā kala

thứ hai
ngày

M
सोमवार
somavāra

thứ ba
ngày

M
मंगलवार
mangalavāra

thứ tư
ngày

M
बुधवार
budhavāra

thứ năm

M
गुरुवार
guruvāra

thứ sáu

M
शुक्रवार
shukravāra

thứ bảy

M
शनिवार
shanivāra

chủ nhật

M
रविवार
ravivāra

đàn bà

F
महिला
mahilā

đàn ông

M
आदमी
ādamī

tình yêu

M
प्यार
pyāra

bạn trai

M
प्रेमी
premī

bạn gái

F
प्रेमिका
premikā

bạn
danh từ

M
मित्र
mitra

hôn
danh từ

M
चुंबन
chuanbana

tình dục

M
मैथुन
maithun

trẻ em

M
बच्चा
bachchā

con gái
đại cương

F
लड़की
laḍakī

con trai
đại cương

M
लड़का
laḍakā

mẹ

F
मम्मी
mammī

ba

M
पापा
pāpā

má
mẹ

F
माँ
mā

cha

M
पिता
pitā

cha mẹ

M
माता-पिता
mātā-pitā

con trai
gia đình

M
बेटा
beṭā

con gái
gia đình

F
बेटी
beṭī

em gái

F
छोटी बहन
chhoṭī bahana

em trai

M
छोटा भाई
chhoṭā bhāī

chị gái

F
बड़ी बहन
baḍāī bahana

anh trai

M
बड़ा भाई
baḍāā bhāī

chồng

M
पति
pati

vợ

F
पत्नी
patnī

mỗi / mọi

प्रत्येक
pratyeka

luôn luôn

हमेशा
hameshā

thực ra

वास्तव में
vāstava mean

lần nữa

फिर से
fir se

đã

पहले से
pahale se

ít hơn

कम
kama

phần lớn

अधिकांश
adhikānsha

nhiều hơn

अधिक
adhika

không có

कोई नहीं
koī nahīn

rất

बहुत
bahuta

ở ngoài

बाहर
bāhara

ở trong

अंदर
aandara

xa

दूर
dūra

gần

समीप
samīpa

bên dưới

नीचे
nīche

bên trên

ऊपर
ūpara

bên cạnh

बगल में
bagal mean

phía trước

सामने
sāmane

phía sau

पीछे
pīchhe

mọi người

हर कोई
har kōi

cùng nhau

साथ में
sāth mean

khác

अन्य
anya

mùa xuân

M
वसंत
vasanta

mùa hè

F
गर्मी
garmī

mùa thu

F
पतझड़
patazaḍa

mùa đông

F
सर्दी
sardī

tháng một

F
जनवरी
janavarī

tháng hai

F
फरवरी
faravarī

tháng ba

M
मार्च
mārcha

tháng tư

M
अप्रैल
apraila

tháng năm

F
मई
maĩ

tháng sáu

M
जून
jūna

tháng bảy

F
जुलाई
julāĩ

tháng tám

M
अगस्त
agasta

tháng chín

M
सितंबर
sitanbara

tháng mười

M
अक्टूबर
akṭūbara

tháng mười một

M
नवंबर
navanbara

tháng mười hai

M
दिसंबर
disanbara

bắc

उत्तर
uttara

đông

पूर्व
pūrva

nam

दक्षिण
dakṣhiṇa

tây

पश्चिम
pashchima

thường xuyên

अक्सर
aksara

ngay lập tức

तुरंत
turanta

đột ngột

अचानक
achānaka

mặc dù

हालांकि
hālānki

Số

0

शून्य
shūnya

1

एक
eka

2

दो
do

3

तीन
tīna

4

चार
chāra

5

पांच
pāancha

6

छह
chhaha

7

सात
sāta

8

आठ
āṭha

9

नौ
nau

10

दस
dasa

11

ग्यारह
gyāraha

12

बारह
bāraha

13

तेरह
teraha

14

चौदह
chaudaha

15

पंद्रह
pandraha

16

सोलह
solaha

17

सत्रह
satraha

18

अठारह
aṭhāraha

19

उन्नीस
unnīsa

20

बीस
bīsa

21

इक्कीस
ikkīsa

22

बाईस
bāisa

26

छब्बीस
chhabbīsa

30

तीस
tīsa

31

इकत्तीस
ikattīsa

33

तैंतीस
taiantīsa

37

सैंतीस
saiantīsa

40

चालीस
chālīsa

41

इकतालीस
ikatālīsa

44

चवालीस
chavālīsa

48

अड़तालीस
aḍatālīsa

50

पचास
pachāsa

51

इक्यावन
ikyāvana

55

पचपन
pachapana

59

उनसठ
unasaṭha

60

साठ
sāṭha

61

इकसठ
ikasaṭha

62

बासठ
bāsaṭha

66

छियासठ
chhiyāsaṭha

70

सत्तर
sattara

71

इकहत्तर
ikahattara

73

तिहत्तर
tihattara

77

सतत्तर
satattara

80

अस्सी
assī

81

इक्यासी
ikyāsī

84

चौरासी
chaurāsī

88

अठासी
aṭhāsī

90

नब्बे

nabbe

91

इक्यानवे

ikyānave

95

पंचानवे

panchānave

99

निन्यानवे
ninyānave

100

एक सौ

ek sau

101

एक सौ एक

ek sau eka

105

एक सौ पांच

ek sau pāancha

110

एक सौ दस

ek sau dasa

151

एक सौ इक्यावन

ek sau ikyāvana

200

दो सौ

do sau

202

दो सौ दो

do sau do

206

दो सौ छह

do sau chhaha

220

दो सौ बीस

do sau bīsa

262

दो सौ बासठ

do sau bāsaṭha

300

तीन सौ

tīn sau

303

तीन सौ तीन

tīn sau tīna

307

तीन सौ सात

tīn sau sāta

330

तीन सौ तीस

tīn sau tīsa

373

तीन सौ तिहत्तर

tīn sau tihattara

400

चार सौ

chār sau

404

चार सौ चार

chār sau chāra

408

चार सौ आठ

chār sau āṭha

440

चार सौ चालीस

chār sau chālīsa

484

चार सौ चौरासी

chār sau chaurāsī

500

पांच सौ
pāancha sau

505

पांच सौ पांच
pāancha sau pāancha

509

पांच सौ नौ
pāancha sau nau

550

पाँच सौ पचास
pāch sau pachāsa

595

पांच सौ पंचानवे
pāancha sau panchānave

600

छह सौ
chhah sau

601

छह सौ एक
chhah sau eka

606

छह सौ छह
chhah sau chhaha

616

छह सौ सोलह
chhah sau solaha

660

छह सौ साठ
chhah sau sāṭha

700

सात सौ
sāt sau

702

सात सौ दो
sāt sau do

707

सात सौ सात
sāt sau sāta

727

सात सौ सत्ताईस
sāt sau sattāisa

770

सात सौ सत्तर
sāt sau sattara

800

आठ सौ
āṭh sau

803

आठ सौ तीन
āṭh sau tīna

808

आठ सौ आठ
āṭh sau āṭha

838

आठ सौ अड़तीस
āṭh sau aḍatīsa

880

आठ सौ अस्सी
āṭh sau assī

900

नौ सौ
nau sau

904

नौ सौ चार
nau sau chāra

909

नौ सौ नौ
nau sau nau

949

नौ सौ उनचास
nau sau unachāsa

990

नौ सौ नब्बे
nau sau nabbe

1000

एक हज़ार
ek hajaāra

1001

एक हज़ार एक
ek hajaār eka

1012

एक हज़ार बारह
ek hajaār bāraha

1234

एक हज़ार दो सौ चौतीस
ek hajaār do sau chautīsā

2000

दो हज़ार
do hajaāra

2002

दो हज़ार दो
do hajaār do

2023

दो हज़ार तेईस
do hajār teīsa

2345

दो हज़ार तीन सौ पैतालीस
do hajaār tīn sau paīntālīsā

3000

तीन हज़ार
tīn hajaāra

3003

तीन हज़ार तीन
tīn hajaār tīna

4000

चार हज़ार
chār hajaāra

4045

चार हज़ार पैतालीस
chār hajār paiantālīsa

5000

पांच हज़ार
pāancha hajaāra

5678

पांच हज़ार छह सौ
अठहत्तर
pāancha hajaār chhah sau
aṭṭahattara

6000

छह हज़ार
chhah hajaāra

7000

सात हज़ार
sāt hajaāra

7890

सात हज़ार आठ सौ नब्बे
sāt hajaār āṭṭh sau nabbe

8000

आठ हज़ार
āṭṭh hajaāra

8901

आठ हज़ार नौ सौ एक
āṭṭh hajaār nau sau eka

9000

नौ हज़ार
nau hajaāra

9090

नौ हज़ार नब्बे
nau hajaār nabbe

10.000

दस हज़ार
das hajaāra

10.001

दस हज़ार एक
das hajaār eka

20.020

बीस हजार बीस

bīs hajār bīsa

30.300

तीस हजार तीन सौ

tīs hajār tīn sau

44.000

चौवालीस हजार

chauvālīs hajāra

100.000

एक लाख

ek lākha

500.000

पाँच लाख

pāch lākha

1.000.000

दस लाख

das lākha

6.000.000

साठ लाख

sāṭh lākha

10.000.000

एक करोड़

ek karoḍa

70.000.000

सात करोड़

sāt karoḍa

100.000.000

दस करोड़

das karoḍa

800.000.000

अस्सी करोड़

assī karoḍa

1.000.000.000

एक अरब

ek araba

9.000.000.000

नौ अरब

nau araba

10.000.000.000

दस अरब

das araba

20.000.000.000

बीस अरब

bīs araba

100.000.000.000

सौ अरब

sau araba

300.000.000.000

तीन सौ अरब

tīn sau araba

1.000.000.000.000

दस खरब

das kharaba

Động từ

biết

जानना
jānanā

nghĩ

सोचना
sochanā

đến

आना
ānā

đặt

रखना
rakhanā

lấy

लेना
lenā

tìm

ढूँढ़ना
ḍhūḍhanā

nghe

सुनना
sunanā

làm việc

काम करना
kāma karanā

nói chuyện

बात करना
bāt karanā

cho

देना
denā

thích

पसंद करना
pasanda karanā

giúp đỡ

मदद करना
madad karanā

yêu

प्यार करना
pyār karanā

gọi

कॉल करना
kol karanā

chờ đợi

प्रतीक्षा करना
pratīkṣhā karanā

đúng

खड़ा होना
khaḍāā honā

ngồi

बैठना
baiṭhanā

đóng

बंद करना
banda karanā

mở
cửa

खोलना
kholanā

thua

खोना
khonā

thắng

जीतना
jītanā

chết

मरना
maranā

sống
động từ

जीना
jīnā

bật

चालू करना
chālū karanā

tắt

बंद करना
banda karanā

giết

मार डालना
mār ḍālānā

làm bị thương

घायल करना
ghāyal karanā

chạm

छूना
chhūnā

xem

देखना
dekhanā

uống

पीना
pīnā

ăn

खाना
khānā

đi bộ

चलना
chalanā

gặp

मिलना
milanā

đặt cược

शर्त लगाना
sharta lagānā

hôn
động từ

चुंबन करना
chuanban karanā

đi theo

अनुसरण करना
anusaraṇ karanā

cưới

विवाह करना
vivāh karanā

trả lời

जवाब देना
javāb denā

hỏi

पूछना
pūchhanā

kéo

खींचना
khīanchanā

đẩy

धक्का देना
dhakkā denā

ấn

दबाना
dabānā

đánh

मारना
māranā

bắt

पकड़ना
pakaḍanā

chiến đấu

लड़ना
laḍanā

ném

फेंकना
feankanā

chạy
động từ

दौड़ना
dauḍanā

đọc

पढ़ना
paḍhanā

viết

लिखना

likhanā

sửa chữa

ठीक करना

ṭhīk karanā

đếm

गिनती करना

ginatī karanā

cắt

काटना

kāṭanā

bán

बेचना

bechanā

mua

खरीदना

kharīdanā

trả

भुगतान करना

bhugatān karanā

học

अध्ययन करना

adhyayan karanā

mơ

सपने देखना

sapane dekhana

ngủ

सोना

sonā

chơi

खेलना

khelanā

ăn mừng

उत्सव मनाना

utsav manānā

thường thức

आनंद लेना
ānanda lenā

dọn dẹp

साफ करना
sāf karanā

bắn

निशाना लगाना
nishānā lagānā

bảo vệ

बचाव करना
bachāv karanā

tấn công

आक्रमण करना
ākramaṇ karanā

trộm

चोरी करना
chorī karanā

đốt

जलाना
jalānā

cứu

बचाना
bachānā

bay

उड़ना
uḍanā

khắc nhỏ

थूकना
thūkanā

đá
động từ

लात मारना
lāt māranā

cắn

काटना
kāṭanā

thở

साँस लेना
sās lenā

ngửi

सूंघना
sūngghanā

khóc

रोना
ronā

hát

गाना
gānā

cười mỉm

मुस्कराना
muskurānā

cười

हँसना
hasanā

lớn lên

बढ़ना
baḍhanā

co lại

सिकुड़ना
sikuḍanā

tranh luận

बहस करना
bahas karanā

chia sẻ

साझा करना
sāzā karanā

cho ăn

खिलाना
khilānā

trốn

छिपाना
chhipānā

cảnh báo

चेतावनी देना
chetāvanī denā

bơi

तैरना
tairanā

nhảy

कूदना
kūdanā

nâng

उठाना
uṭhānā

đào

खोदना
khodanā

giao hàng

वितरित करना
vitarit karanā

tìm kiếm

तलाश करना
talāsh karanā

luyện tập

अभ्यास करना
abhyās karanā

đi du lịch

यात्रा करना
yātrā karanā

vẽ

पैंट करना
paianṭa karanā

mở
khóa

खोलना
kholanā

khóa

बंद करना
banda karanā

rửa

धोना
dhonā

cầu nguyện

प्रार्थना करना
prārthanā karanā

nấu ăn

पकाना
pakānā

nôn

उल्टी करना
ulṭī karanā

la hét

चिल्लाना
chillānā

trích dẫn

उद्धरण करना
uddharaṇ karanā

in

मुद्रित करना
mudrit karanā

tính toán

गणना करना
gaṇanā karanā

kiếm tiền

कमाना
kamānā

Tính từ

mới

नया
nayā

cũ

पुराना
purānā

ít

कुछ
kuchha

nhiều

अनेक
aneka

sai

गलत
galata

chính xác

सही
sahī

xấu

बुरा
burā

tốt

अच्छा
achchhā

hạnh phúc

खुश
khusha

ngắn

छोटा
chhotā

dài

लंबा
lanbā

nhỏ

छोटा
chhotā

lớn
to

बड़ा
baḍā

xinh đẹp

सुंदर
suandara

trẻ

युवा
yuvā

già

बूढ़ा
būḍhā

màu trắng

सफेद
safeda

màu đen

काला
kāla

màu đỏ

लाल
lāla

màu xanh da trời

नीला
nīlā

màu xanh lá cây

हरा
harā

màu vàng

पीला
pīlā

chậm

धीमा
dhīmā

nhanh

तेज
teja

vui vẻ

मजेदार
majedāra

không công bằng

अनुचित
anuchita

công bằng

निष्पक्ष
niṣhpakṣha

khó

कठिन
kaṭhina

dễ

आसान
āsāna

giàu

धनी
dhanī

nghèo

गरीब
garība

khỏe

मजबूत
majabūta

yếu

कमज़ोर
kamajaora

an toàn

सुरक्षित
surakṣhita

mệt mỏi

थका हुआ
thakā huā

tự hào

गर्वित
garvita

no bụng

पूर्ण
pūrṇa

bệnh

बीमार
bīmāra

khỏe mạnh

स्वस्थ
svastha

tức giận

क्रोधित
krodhita

thấp
đại cương

नीचा
nīchā

cao
đại cương

ऊंचा
ūanchā

ngọt

मीठा
mīṭhā

chua

खट्टा
khaṭṭā

mềm

नरम
narama

cứng

कठोर
kaṭhora

đáng yêu

प्यारा
pyārā

ngu ngốc

बेवकूफ
bevakūfa

điên khùng

पागल
pāgala

bận rộn

व्यस्त
vyasta

cao
người

लंबा
lanbā

thấp
người

ठिगना
ṭhiganā

lo lắng

चिंतित
chiantita

ngạc nhiên

आश्चर्यचकित
āshcharyachakita

cư xử tốt

शिष्ट
shishṭa

ác độc

बुराई
burāī

khéo léo

चतुर
chatura

lạnh

ठंडा
ṭhandā

nóng

गर्म
garma

màu cam

संतरा
santarā

màu xám

धूसर
dhūsara

màu nâu

भूरा
bhūrā

màu hồng

गुलाबी
gulābī

nhàm chán

उबाऊ
ubāū

nặng

भारी
bhārī

nhẹ

हल्का
halkā

cô đơn

अकेला
akelā

đói bụng

भूखा
bhūkhā

khát nước

प्यासा
pyāsā

buồn

दुखी
dukhī

đốc

खड़ी
khaḍāī

bằng phẳng

सपाट
sapāṭa

hẹp

संकीर्ण
sankīrṇa

rộng

चौड़ा
chauḍāā

sâu

गहरा
gaharā

nông

उथला
uthalā

lớn
rất

बहुत बड़ा
bahut baḍāā

bản

गंदा
gandā

sạch sẽ

स्वच्छ
svachchha

đầy

भरा हुआ
bharā huā

trống rỗng

खाली
khālī

đắt

महंगा
mahangā

rẻ

सस्ता
sastā

quyến rũ

कामुक
kāmuka

lười biếng

आलसी
ālasī

dũng cảm

बहादुर
bahādura

hào phóng

उदार
udāra

ướt

गीला
gīlā

khô

सूखा
sūkhā

ồn ào

उच्च स्वर
uchcha svara

yên tĩnh

चुप
chupa

năng

धूप
dhūpa

nhiều mưa

बरसाती
barasātī

sương mù
tính từ

धूमिल
dhūmila

nhiều mây

बादलों से घिरा हुआ
bādaloan se ghirā huā

Thể thao

thể dục dụng cụ

M
जिम्नास्टिक्स
jīmṇāṣṭikṣa

quần vợt

M
टेनिस
ṭenisa

chạy
danh từ

M
दौड़ना
dauḍanā

đạp xe

F
सायक्लिंग
sāyakliṅga

đánh golf

M
गोल्फ़
golfa

bóng đá

M
फुटबॉल
fuṭabola

bóng rổ

M
बास्केटबॉल
bāṣkeṭabola

bơi lội

F
तैराकी
tairākī

lặn

F
गोताखोरी
gotākhorī

đi bộ đường dài

F
लंबी पैदल यात्रा
lanbī paidal yātrā

chạy marathon

F
मैराथन
mairāthana

ba môn phối hợp

M
ट्राइथलॉन
ṭrāithalona

bóng bàn

M
टेबल टेनिस
ṭēbal ṭenisa

cử tạ

M
भारोत्तोलन
bhārottolana

quyển anh

F
मुक्केबाज़ी
mukkebājāī

cầu lông

M
बैडमिंटन
baiḍamianṭana

trượt băng nghệ thuật

F
फिगर स्केटिंग
figar skeṭiṅga

trượt ván tuyết

F
स्नोबोर्डिंग
snoborḍiṅga

trượt tuyết

F
स्कीइंग
skīiṅga

trượt tuyết băng đồng

F
क्रॉस कंट्री स्कीइंग
kros kanṭrī skīiṅga

khúc côn cầu trên băng

F
आइस हॉकी
āis hokī

bóng chuyền

M
वॉलीबॉल
volībola

bóng ném

M
हैंडबॉल
haiṇḍabola

bóng chuyền bãi biển

M
बीच वॉलीबॉल
bīch volībola

bóng rugby

F
रग्बी
ragbī

bóng gậy

M
क्रिकेट
krikeṭa

bóng chày

M
बेसबॉल
besabola

bóng bầu dục Mỹ

M
अमरीकी फुटबॉल
amarīkī fuṭabola

bóng nước

M
वाटर पोलो
vāṭar polo

nhảy cầu

F
गोताखोरी
gotākhorī

lướt sóng

F
सर्फिंग
sarfaiana

đua thuyền buồm

M
नौकायन
naukāyana

chèo thuyền

F
रोइंग
roianga

yoga

M
योग
yoga

khiêu vũ

M
नृत्य
nṛutya

nhảy dù

F
पैराशूटिंग
pairāshūṭianga

cờ vua

M
शतरंज
shataranja

đánh bài poker

M
पोकर
pokara

bowling

F
बॉलिंग
bolianga

múa ba lê

M
बैले
baile

Động vật

con lợn

M
सूअर
sūara

con bò

F
गाय
gāya

con ngựa

M
घोड़ा
ghoḍaā

con chó

M
कुत्ता
kuttā

con cừu

F
भेड़ा
bheḍa

con khỉ

M
बंदरा
bandara

con mèo

F
बिल्ली
billī

con gấu

M
भालू
bhālū

con gà

M
मुर्गा
murgā

con vịt

F
बत्तख
battakha

con bướm

F
तितली
titalī

con ong

F
मधुमक्खी
madhumakkhī

con cá

F
मच्छली
machhalī

con nhện

F
मकड़ी
makaḍāī

con rắn

M
साँप
sāpa

con hổ

M
बाघ
bāgha

con chuột

M
चूहा
chūhā

con thỏ

M
खरगोश
kharagosha

con sư tử

M
शेर
shera

con lừa

M
गधा
gadhā

con voi

M
हाथी
hāthī

con chim bồ câu

M
कबूतर
kabūtara

con bọ

M
खटमल
khaṭamala

con muỗi

M
मच्छर
machchhara

con ruồi

F
मक्खी
makkhī

con kiến

F
चींटी
chīantī

con cá voi

F
व्हेल
vhela

con cá mập

F
शार्क
shārka

con cá heo

F
डॉल्फिन
ḍolfaina

con ốc sên

M
घोंघा
ghoanghā

con ếch

M
मेंढक
meandhaka

con gấu trúc

M
पांडा
pāandā

con gấu Bắc cực

M
ध्रुवीय भालू
dhruvīya bhālū

con chó sói

M
भेड़िया
bheḍaiyā

con gấu túi

M
कोआला
koālā

con chuột túi

M
कंगारू
kangārū

con hươu cao cổ

M
जिराफ़
jirāfa

con cáo

F
लोमड़ी
lomaḍāī

con hà mã

M
दरियाई घोड़ा
dariyāī ghoḍāā

con dơi

M
चमगादड़
chamagāḍaḍa

con quạ

M
काला कौआ
kālā kauā

con thiên nga

M
हंस
hansa

con chim hải âu

M
सीगल
sīgala

con cú

M
उल्लू
ullū

con chim cánh cụt

M
पेंगुइन
peanguina

con vẹt

M
तोता
totā

con sâu bướm

F
इल्ली
illī

con chuồn chuồn

F
ड्रेगनफ्लाई
ḍraiganafīāī

con mực ống

M
स्क्वीड
skvīḍa

con bạch tuộc

M
ऑक्टोपस
ôkṭopasa

con cá ngựa

M
समुद्री घोड़ा
samudrī ghoḍāā

con hải cẩu

F
सील
sīla

con sữa

F
जेलिफ़िश
jelifaisha

con cua

M
केकड़ा
kekaḍāā

con khủng long

M
डायनासोर
ḍāyanāsora

con rùa cạn

M
कछुआ
kachhuā

con cá sấu

M
मगरमच्छ
magaramachchha

Quốc gia

Châu Âu

यूरोप

yūropa

Châu Á

एशिया

eshiyā

Châu Mỹ

अमेरिका

amerikā

Châu Phi

अफ्रीका

afrikā

Vương quốc Anh

यूनाइटेड किंगडम

yūnāiṭeḍ kiangaḍama

Tây Ban Nha

स्पेन

spena

Thụy sĩ

स्विट्ज़रलैंड
svitjaralaianda

Ý

इटली

iṭalī

Pháp

फ्रांस

frāansa

Đức

जर्मनी

jarmanī

Thái Lan

थाईलैंड

thāīlaianda

Singapore

सिंगापुर

siangāpura

Nga

रूस
rūsa

Nhật Bản

जापान
jāpāna

Israel

इजराइल
ijarāila

Ấn Độ

इंडिया
ianḍiyā

Trung Quốc

चीन
chīna

Hoa Kỳ

संयुक्त राज्य अमरीका
sanyukta rājya amarikā

Mexico

मेक्सिको
meksiko

Canada

कनाडा
kanāḍā

Chile

चिली
chilī

Brazil

ब्राज़ील
brāzīla

Argentina

अर्जेंटीना
arjeanṭinā

Nam Phi

दक्षिण अफ्रीका
dakṣhiṇ afrikā

Nigeria

नाइजीरिया
nāijīriyā

Ma Rốc

मोरक्को
morakko

Libya

लीबिया
lībiyā

Kenya

केन्या
kenyā

Algeria

एलजीरिया
elajīriyā

Ai Cập

मिस्र
misra

New Zealand

न्यूजीलैंड
nyūjīlaianda

Úc

ऑस्ट्रेलिया
ôstṛeliyā

Cơ thể

đầu

M
सिर
sira

mũi

F
नाक
nāka

tóc

M
बाल
bāla

miệng

M
मुंह
muanha

tai

M
कान
kāna

mắt

F
आँख
ākha

bàn tay

M
हाथ
hātha

bàn chân

M
पैर
paira

tim

M
हृदय
hṛdaya

não

M
दिमाग
dimāga

cổ

F
गर्दन
gardana

mông

M
नितंब
nitanba

vai

M
कंधा
kandhā

đầu gối

M
घुटना
ghuṭanā

chân

F
टांग
ṭānga

tay

F
बांह
bāanha

bụng

M
पेट
peṭa

ngực

M
स्तन
stana

lưng

F
पीठ
pīṭha

răng

M
दांत
dāanta

lưỡi

F
जीभ
jībha

môi

M
होंठ
hoanṭha

ngón tay

F
उंगली
uangalī

ngón chân

F
पैर की अंगुली
pair kī aangulī

dạ dày

M
पेट
peṭa

phổi

M
फेफड़ा
fefaḍāā

gan

M
यकृत
yakṛta

dây thần kinh

F
नस
nasa

thận

M
गुर्दा
gurdā

ruột

F
आंत
āanta

trán

M
माथा
māthā

cằm

F
ठोड़ी
ṭhoḍāī

má
cơ thể

M
गाल
gāla

râu

F
दाढ़ी
dāḍhāī

ngón cái

M
अंगूठा
aangūṭhā

ngón tay út

F
छोटी उंगली
chhoṭī uangalī

ngón tay đeo nhẫn

^F
अनामिका
anāmikā

ngón tay giữa

^F
बीच की उँगली
bīch kī ūgalī

ngón tay trỏ

^F
तर्जनी
tarjanī

móng tay

^M
नाखून
nākhūna

gót chân

^F
एड़ी
eḍāī

xương sống

^F
रीढ़ की हड्डी
rīḍha kī haḍḍī

cơ bắp

^F
मांसपेशी
māansapeshī

xương
cơ thể

^F
हड्डी
haḍḍī

bộ xương

^M
कंकाल
kankāla

xương sườn

^F
पसली
pasalī

đốt sống

^M
कशेरुक
kasheruka

bàng quang

^M
मूत्राशय
mūtrāshaya

tĩnh mạch

F
शिरा
shirā

động mạch

F
धमनी
dhamanī

âm đạo

F
योनि
yoni

tinh trùng

M
शुक्राणु
shukrāṇu

dương vật

M
लिङ्ग
lianga

tinh hoàn

M
अंडकोष
aanḍakoṣha

Ngôi nhà

cửa

M

दरवाजा

daravājā

nhà bếp

M

रसोईघर

rasoīghara

phòng tắm

M

स्नानघर

snānaghara

phòng khách

M

बैठक कक्ष

baiṭhak kakṣha

phòng ngủ

M

शयनकक्ष

shayanakakṣha

vườn

M

बगीचा

bagīchā

gara

M

गेराज

gerāja

tường

F

दीवार

dīvāra

tầng hầm

M

तहखाना

tahakhānā

nhà vệ sinh

nhà ở

M

शौचालय

shauchālaya

cầu thang

F

सीढ़ियां

sīḍhiyān

mái nhà

F

छत

chhata

cửa sổ
tòa nhà

F
खिड़की
khiḍakī

dao

M
चाकू
chākū

tách

M
कप
kapa

ly

M
कांच
kāancha

đĩa

F
प्लेट
pleṭa

cốc

M
कप
kapa

thùng rác

M
कचरे का डब्बा
kachare kā ḍabbā

tô

M
कटोरा
kaṭorā

bàn
văn phòng

F
डेस्क
ḍeska

giường

M
बिस्तर
bistara

gương

M
आईना
āinā

vòi hoa sen

M
शायर
shāvara

ghế sofa

M
सोफ़ा
sofaā

ảnh

M
चित्र
chitra

đồng hồ

F
घड़ी
ghaḍāī

bàn
nhà

F
मेज
meja

ghế
nhà

F
कुर्सी
kursī

hàng xóm

M
पड़ोसी
paḍaosī

thang máy

F
लिफ्ट
liṭṭa

ban công

F
बालकनी
bālakanī

gác xép

F
अटारी
aṭārī

ống khói

F
चिमनी
chimanī

muỗng gỗ

F
लकड़ी की चम्मच
lakaḍāī kī chammacha

đuă

F
चाँपस्टिक
chopastika

bộ dao nĩa

F

कटलरी

kaṭalarī

muỗng

M

चम्मच

chammacha

nĩa

M

कांटा

kāanṭā

cái vá

M

करछुल

karachhula

nồi

M

मटका

maṭakā

chảo

F

कड़ाही

kaḍaāhī

bóng đèn

M

लाइट बल्ब

lāiṭ balba

giá sách

F

बुकशेल्फ़

bukashelfa

rèm

M

परदा

paradā

nệm

M

गद्दा

gaddā

gối

M

तकिया

takiyā

chăn

M

कंबल

kanbala

kệ

F
शेल्फ
shelfa

ngăn kéo

F
दराज
darāja

tủ quần áo

F
अलमारी
alamārī

xô

F
बाल्टी
bālṭī

chổi

M
झाड़ू
zāḍaū

cái cân

M
स्केल
skela

giỏ đựng đồ giặt

F
कपड़े धोने की टोकरी
kapaḍae dhone kī ṭokarī

bồn tắm

M
बाथटब
bāthaṭaba

khăn tắm
to lớn

F
नहाने का तौलिया
nahāne kā tauliyā

xà phòng

M
साबुन
sābuna

giấy vệ sinh

M
टॉयलेट पेपर
ṭoyalet pepara

khăn tắm
nhỏ bé

M
तौलिया
tauliyā

bồn rửa mặt

M
बेसिन
besina

cái thang

F
सीढ़ी
sīḍhāī

hộp thư

M
मेलबॉक्स
melaboksa

hàng rào

M
बाड़
bāḍa

Thức ăn

trúng

M
अंडा
aandā

phô mai

F
चीज़
chīja

sữa

M
दूध
dūdha

cá

F
मछली
machhalī

thịt

M
मांस
māansa

xương
món ăn

F
हड्डी
haḍḍī

dầu

M
तेल
tela

bánh mì

F
ब्रेड
breḍa

đường
món ăn

F
चीनी
chīnī

sô cô la

M
चॉकलेट
chokaletā

kẹo

F
कैंडी
kaiandī

bánh bông lan

M
केक
keka

nước

M
पानी
pānī

cà phê

F
कॉफ़ी
kofaī

trà

F
चाय
chāya

bia

F
बीयर
bīyara

rượu nho

F
वाइन
vāina

sa lát

M
सलाद
salāda

súp

M
सूप
sūpa

món tráng miệng

F
मिठाई
miṭhāī

bữa ăn sáng

M
सुबह का नाश्ता
subah kā nāshṭā

bữa trưa

M
दोपहर का भोजन
dopahar kā bhojana

bữa tối

M
रात का खाना
rāt kā khānā

pizza

M
पिज़्ज़ा
pijajaā

kem

F

आइसक्रीम
āisakrīma

bơ

M

मक्खन
makkhana

sữa chua

M

दही
dahī

cá ngừ

F

टूना मछली
ṭūnā machhalī

cá hồi

F

सामन मछली
sāman machhalī

giấm bông

M

हैम
haima

thịt ba rọi

M

बेकन
bekana

xúc xích

M

सॉसेज
soseja

thịt gà tây

F

टर्की
ṭarkī

thịt gà

M

मुर्ग
murga

thịt bò

M

गौमांस
gaumānsa

thịt heo

M

सुअर का मांस
suar kā mānsa

thịt cừu

M
गोश्त
goshta

bí ngô

M
कद्दू
kaddū

nấm

M
मशरूम
masharūma

nấm cựa

M
कुकुरमुत्ता
kukuramuttā

tỏi

M
लहसुन
lahasuna

tỏi tây

M
हरा प्याज
harā pyāja

gừng

F
अदरक
adaraka

cà tím

M
बैंगन
baiangana

khoai lang

M
शकरकंद
shakarakanda

cà rốt

F
गाजर
gājara

dưa chuột

M
खीरा
khīrā

ớt

F
मिर्च
mircha

ớt chuông

F
शिमला मिर्च
shimalā mircha

củ hành

M
प्याज
pyāja

khoai tây

M
आलू
ālū

bông cải trắng

F
फूलगोभी
fūlagobhī

bắp cải

F
पत्ता गोभी
pattā gobhī

bông cải xanh

F
ब्रोकोली
brokolī

xà lách

M
सलाद
salāda

rau chân vịt

F
पालक
pālaka

tre

M
बांस
bāansa

ngô

M
मक्का
makkā

cần tây

M
अजमोदा
ajamodā

đậu Hà Lan

F
मटर
maṭara

hạt đậu

F
सेम
sema

quả lê

F
नाशपाती
nāshapātī

quả táo

M
सेब
seba

quả ô liu

M
जैतून
jaitūna

quả sung

M
अंजीर
aanjīra

quả chà là

F
खजूर
khajūra

quả dứa

M
नारियल
nāriyala

quả hạnh nhân

M
बादाम
bādāma

hạt phỉ

M
हेज़लनट
hejalanata

đậu phộng

F
मूंगफली
mūngafalī

quả chuối

M
केला
kelā

quả xoài

M
आम
āma

quả kiwi

F
कीवी
kīvī

quả bơ

M
एवोकैडो
evokaiḍo

quả dứa

M
अनन्नास
anannāsa

dưa hấu

M
तरबूज
tarabūja

quả nho

M
अंगूर
aangūra

dưa gang

M
खरबूजा
kharabūjā

quả mâm xôi

F
रसभरी
rasabharī

quả việt quất

F
ब्लूबेरी
blūberī

quả dâu tây

F
स्ट्रॉबेरी
sṭroberī

quả anh đào

F
चेरी
cherī

quả mận

M
आलूबुखारा
ālūbukhārā

quả mơ

F
खुबानी
khubānī

quả đào

M
आड़ू
āḍū

quả chanh

M
नींबू
nīanbū

quả bưởi

M
वर्जित फल
varjit fala

quả cam

M
संतरा
santarā

cà chua

M
टमाटर
ṭamāṭara

bạc hà

M
पुदीना
puḍīnā

sả

M
लेमनग्रास
lemanagrāsa

quế

F
दालचीनी
dālachīnī

vani

M
वनीला
vanīlā

muối

M
नमक
namaka

tiêu

F
मिर्च
mircha

cà ri

F
करी
karī

thuốc lá
thực vật

M
तंबाकू
tanbākū

đậu hũ

M
टोफू
ṭofū

giấm

M
सिरका
sirakā

mì sợi

M
नूडल
nūdala

sữa đậu nành

M
सोया दूध
soyā dūdha

bột mì

M
आटा
ātā

gạo

M
चावल
chāvala

yến mạch

M
जई
jaī

lúa mì

M
गेहूँ
gehū

đậu nành

M
सोया
soyā

hạt

M
अखरोट
akharoṭa

mật ong

M
शहद
shahada

mút

M
मुर्ब्बा
murabbā

kẹo cao su

M
च्यूइंग गम
chyūianga gama

bánh kếp

M
पैनकेक
painakeka

bánh quy

F
कुकी
kukī

bánh pudding

F
पुडिंग
puḍianga

bánh muffin

M
मफ़िन
mafina

bánh rán vòng

M
डोनट
ḍonaṭa

nước tăng lực

M
ऊर्जा पेय
ūrjā peya

nước cam

M
संतरे का रस
santare kâ rasa

nước táo

M
सेब का रस
seb kâ rasa

sữa lắc

M
मिल्कशेक
milkasheka

coca cola

M
कोक
koka

sô cô la nóng

^M
हॉट चॉकलेट
hoṭ chokaḷeṭa

rượu cocktail

^F
कॉकटेल
kokaṭela

rượu rum

^F
रम
rama

rượu whisky

^F
व्हिस्की
vhiskī

rượu vodka

^F
वोडका
voḍakā

thực đơn

^M
मेन्यू
menyū

hải sản

^M
समुद्री भोजन
samudrī bhojana

mì Ý

^M
स्पघेटी
spagheṭī

sushi

^F
सुशी
sushī

bắp rang bơ

^M
पॉपकॉर्न
popakorna

khoai tây lát mỏng

^F
चिप्स
chipsa

cánh gà

^M
चिकन विंग्स
chikan viangsa

khoai tây chiên

M
फ्रेंच फ्राइज़
freancha frājja

mù tạt

F
सरसों
sarasoan

sốt mayonnaise

M
मेयोनेज़
meyoneja

nước sốt cà chua

M
टमाटर सॉस
ṭamāṭar sosa

bánh mì kẹp

M
सैंडविच
saiandavicha

bánh mì kẹp xúc xích

M
हॉट डॉग
hoṭ ḍoga

bánh burger

M
बर्गर
bargara

Trường học

sách

F
किताब
kitāba

thư viện

M
पुस्तकालय
pustakālaya

bài tập về nhà

M
गृहकार्य
gruhakārya

bài thi

F
परीक्षा
parīkṣhā

bài học

M
पाठ
pāṭha

khoa học

M
विज्ञान
vijnyāna

lịch sử

M
इतिहास
itihāsa

nghệ thuật

F
कला
kalā

cây bút

F
कलम
kalama

bút chì

F
पेंसिल
peansila

thứ nhất

प्रथम
prathama

thứ hai
2

दूसरा
dūsarā

thứ ba
3

तीसरा
tisarā

thứ tư
4

चौथा
chauthā

ngiên cứu

M
अनुसंधान
anusandhāna

bằng cấp

F
डिग्री
ḍigrī

sân thể thao

M
खेल का मैदान
khel kā maidāna

từ điển

M
शब्दकोश
shabdakosha

học kì

F
अवधि
avadhi

sổ tay

F
नोटबुक
noṭabuka

hình học

F
ज्यामिति
jyāmiti

chính trị học

F
राजनीति
rājanīti

triết học

M
दर्शनशास्त्र
darshanashāstra

kinh tế học

M
अर्थशास्त्र
arthashāstra

giáo dục thể chất

^F
शारीरिक शिक्षा
shāīrik shikṣhā

sinh học

^M
जीवविज्ञान
jīvavijnyāna

toán học

^M
गणित
gaṇita

địa lý

^M
भूगोल
bhūgola

văn học

^M
साहित्य
sāhitya

hóa học

^M
रसायन विज्ञान
rasāyan vijnyāna

vật lý

^M
भौतिक विज्ञान
bhautik vijnyāna

cải thước

^M
रूलर
rūlara

cục tẩy

^M
रबर
rabara

cái kéo

^F
कैंची
kaianchī

băng dính

^M
चिपकने वाला टेप
chipakane vālā ṭepa

keo dán

^F
गोंद
goanda

bút bi

^M
बॉल पेन
bol pena

kẹp giấy

^F
पेपर क्लिप
pepar klipa

3%

तीन प्रतिशत
tīn pratishata

100%

शत प्रतिशत
shat pratishata

0%

शून्य प्रतिशत
shūnya pratishata

mét khối

^M
घन मीटर
ghan mīṭara

mét vuông

^M
वर्ग मीटर
varga mīṭara

dặm

^M
मील
mīla

mét

^M
मीटर
mīṭara

mi-li-mét

^M
मिलीमीटर
milimīṭara

xen-ti-mét

^M
सेंटीमीटर
seantīmīṭara

đề-xi-mét

^M
डेसीमीटर
ḍesīmīṭara

phép cộng

^M
जोड़
joḍa

phép trừ

^M
घटाव
ghaṭāva

phép nhân

^M
गुणन
guṇana

phép chia

^M
विभाजन
vibhājana

diện tích

^M
क्षेत्र
kṣhetra

thể tích

^M
आयतन
āyatana

hình chữ nhật

^M
आयत
āyata

hình vuông

^M
वर्ग
varga

tam giác

^M
त्रिकोण
trikoṇa

hình tròn

^M
वृत्त
vṛutta

lít

^M
लीटर
līṭara

mililít

^M
मिलीलीटर
milīlīṭara

tấn

M

टन

ṭana

kilôgam

M

किलोग्राम

kilogrāma

gram

M

ग्राम

grāma

nam châm

M

चुंबक

chuanbaka

kính hiển vi

M

माइक्रोस्कोप

māikroskopā

cái phẫu

M

कीप

kīpa

phòng thí nghiệm

F

प्रयोगशाला

prayogashālā

bài giảng

M

व्याख्यान

vyākhyāna

Thiên nhiên

tro

F
राख
rākha

lửa

F
आग
āga

kim cương

M
हीरा
hīrā

mặt trăng

M
चंद्रमा
chandramā

mặt trời

M
सूरज
sūraja

ngôi sao

M
तारा
tārā

hành tinh

M
ग्रह
graha

bờ biển
biển

M
तट
taṭa

hồ

F
झील
zīla

rừng

M
जंगल
jangala

sa mạc

M
रेगिस्तान
registāna

đồi núi

F
पहाड़ी
pahāḍāī

đá
danh từ

F
चट्टान
chaṭṭāna

con sông

F
नदी
nadī

thung lũng

F
घाटी
ghāṭī

núi

M
पर्वत
parvata

đảo

M
द्वीप
dvīpa

đại dương

M
महासागर
mahāsāgara

biển

M
समुद्र
samudra

băng

F
बर्फ
barfa

tuyết

M
हिमपात
himapāta

bão táp

F
आंधी
āandhī

mưa

F
बारिश
bārisha

gió

F
हवा
havā

cây

M
पेड़ा
peḍa

cỏ

F
घास
ghāsa

hoa hồng

M
गुलाब
gulāba

hoa

M
फूल
fūla

kim loại

F
धातु
dhātu

đất

F
मिट्टी
miṭṭī

dung nham

M
लावा
lāvā

than

M
कोयला
koyalā

cát

F
रेत
reta

đất sét

F
चिकनी मिट्टी
chikanī miṭṭī

tên lửa

M
रॉकेट
rokeṭa

vệ tinh

M
उपग्रह
upagraha

thiên hà

F

आकाशगंगा
ākāshagangā

tiểu hành tinh

M

क्षुद्र ग्रह
kṣudra graha

lục địa

M

महाद्वीप
mahādvīpa

đường Xích đạo

F

भूमध्य रेखा
bhūmadhya rekhā

Nam cực

M

दक्षिणी ध्रुव
dakṣiṇī dhruva

Bắc cực

M

उत्तरी ध्रुव
uttarī dhruva

suối

F

धारा
dhārā

rừng nhiệt đới

M

वर्षावन
varṣhāvana

hang

F

गुफा
gufā

thác nước

M

झरना
zaranā

bờ biển
con sông

M

किनारा
kinārā

sông băng

M

हिमनद
himanada

động đất

M
भूकंप
bhūkanpa

miệng núi lửa

M
ज्वालामुखी विवर
jvālāmukhī vivara

núi lửa

M
ज्वालामुखी
jvālāmukhī

khí quyển

M
वायुमंडल
vāyumaṇḍala

lũ lụt

F
बाढ़
bāḍha

sương mù
danh từ

M
कोहरा
koharā

cầu vồng

M
इंद्रधनुष
iandraḍhanuṣha

tiếng sấm

F
गड़गड़ाहट
gaḍagaḍaāhaṭa

tia chớp

F
आकाशीय बिजली
ākāshīya bijalī

cơn dông

M
आंधी तूफान
āandhī tūfāna

nhật độ

M
तापमान
tāpamāna

bão nhiệt đới

F
आंधी
āandhī

bão

M
तूफान
tūfāna

mây

M
बादल
bādala

cành cây

F
डाली
ḍālī

lá cây

F
पत्ती
pattī

rễ cây

F
जड़
jaḍa

thân cây

M
तना
tanā

hạt giống

M
बीज
bīja

nhựa

M
प्लास्टिक
plāṣṭika

cacbon điôxít

M
कार्बन डाइआक्साइड
kārbana ḍāiāksāiḍa

nguyên tử

M
परमाणु
paramāṇu

sắt

M
लोहा
lohā

ôxy

F
ऑक्सीजन
ôksījana

vàng

M
सोना
sonā

bạc

F
चांदी
chāandī

Giao thông

xe hơi

F

कार

kāra

xe buýt

F

बस

basa

xe lửa

F

रेल गाड़ी

rel gāḍāī

ga xe lửa

M

रेलवे स्टेशन

relave sṭeshana

trạm dừng xe buýt

M

बस स्टॉप

bas sṭopa

máy bay

M

विमान

vimāna

tàu

M

जहाज

jahāja

xe tải

F

लॉरी

lorī

xe đạp

F

साइकिल

sāikila

xe mô tô

F

मोटरसाइकिल
moṭarasāikila

xe taxi

F

टैक्सी

ṭaiksī

đèn giao thông

F

ट्रैफिक लाइट

ṭraifīk lāiṭa

bãi đậu xe

M
कार पार्क
kār pārka

đường
xe hơi

F
सड़क
saḍaka

ắc quy

F
बैटरी
baiṭarī

động cơ
xe hơi

F
मोटर
moṭara

túi khí

M
एयरबैग
eyarabaiga

vô-lăng

M
स्टीयरिंग व्हील
sṭīyariṅga vhīla

dây an toàn

M
सीट बेल्ट
sīt belṭa

lốp xe

M
टायर
ṭāyara

cốp sau

F
पीछे की डिक्की
pīchhe kī ḍikkī

máy bán vé

F
टिकट वेंडिंग मशीन
ṭikaṭ veaṇḍiṅga mashīna

phòng bán vé

M
टिकट दफ्तर
ṭikaṭ daftara

tàu điện ngầm

F
भूमिगत रेल
bhūmigaṭ rela

tàu cao tốc

F
उच्च गति ट्रेन
uchcha gati ṭrena

đầu máy

M
लोकोमोटिव
lokomotiva

xe điện

F
ट्राम
ṭrāma

xe buýt trường học

F
स्कूल बस
skūl basa

xe buýt nhỏ

F
छोटी बस
chhotī basa

sân bay

M
हवाई अड्डा
havāī aḍḍā

hãng hàng không

F
एयरलाइन
eyarālāina

máy bay trực thăng

M
हेलीकॉप्टर
helikoptara

hạng nhất

F
प्रथम श्रेणी
pratham shrenī

hạng phổ thông

M
इकॉनमी क्लास
ikonamī klāsa

hạng thương gia

M
बिजनेस क्लास
bijanes klāsa

áo phao

M
जीवन रक्षक जैकेट
jīvan rakṣhak jaikeṭa

công ten nơ

M
कंटेनर
kaṭṇenara

tàu ngầm

F
पनडुब्बी
panaḍubbī

tàu du lịch

M
क्रूज जहाज
krūj jahāja

tàu chở hàng

M
कंटेनर जहाज
kaṭṇenar jahāja

du thuyền

F
नौका
naukā

phà

F
यात्री नौका
yātrī naukā

hải cảng

M
बंदरगाह
bandaragāha

xuồng cứu sinh

F
जीवन नौका
jīvan naukā

ra đa

M
राडार
rāḍāra

đèn đường

F
स्ट्रीट लाइट
ṣṭrīṭ lāiṭa

vĩa hè

M
फुटपाथ
fuṭapātha

trạm xăng

M
पेट्रोल स्टेशन
peṭrol ṣṭeshana

công trường

M
निर्माण स्थल
nirmāṇa sthala

vạch qua đường

M
पैदल चलने वालों का मार्ग
paidal chalane vāloan kâ mārṅa

tắc đường

M
ट्रेफ़िक जाम
ṭraifaik jāma

đường cao tốc

M
मोटर वे
moṭar ve

xe tăng

M
टैंक
ṭaianka

máy xúc

F
खोदक मशीन
khodak mashīna

máy kéo

M
ट्रेक्टर
ṭraikṭara

rơ-moóc

M
ट्रेलर
ṭrelara

xe tay ga

M
मोटर स्कूटर
moṭar skūṭara

xe cáp treo

F
केबल कार
kebal kārā

Thành phố

bệnh viện

M
अस्पताल
aspatāla

trường học

M
विद्यालय
vidyālaya

nhà ở

M
मकान
makāna

hóa đơn

M
बिल
bila

chợ

M
बाजार
bājāra

siêu thị

M
सुपरमार्केट
suparamārkeṭa

căn hộ

M
फ्लैट
flaiṭa

trường đại học

M
विश्वविद्यालय
vishvavidyālaya

nông trại

M
खेत
kheta

nhà thờ

M
चर्च
charcha

nhà hàng

M
रेस्टोरेंट
restōreanṭa

quán bar

M
बार
bāra

phòng thể dục

M
जिम
jima

công viên

M
पार्क
pārka

nhà vệ sinh
đại cương

M
शौचालय
shauchālaya

bản đồ

M
नक्शा
nakshā

xe cứu thương

F
एम्बुलेंस
embuleansa

cảnh sát
đại cương

F
पुलिस
pulisa

lính cứu hỏa
đại cương

M
दमकल
damakala

quốc gia

M
देश
desha

ngoại ô

M
उपनगर
upanagara

ngôi làng

M
गाँव
gāva

bảo hành

F
वारंटी
vāraṇṭī

trung tâm mua sắm

M
शॉपिंग मॉल
shopianga mola

tiệm thuốc

F
फार्मेसी
fārmesī

tòa nhà chọc trời

F
गगनचुंबी इमारत
gaganachuanbī imārata

lâu đài

M
किला
kilā

đại sứ quán

M
दूतावास
dūtāvāsa

giáo đường Do Thái

M
आराधनालय
ārādhanālaya

ngôi đền

M
मंदिर
mandira

nhà máy

F
फैक्ट्री
faikṭrī

nhà thờ Hồi giáo

F
मस्जिद
masjida

tòa thị chính

M
टाउन हॉल
ṭaun hola

bưu điện

M
पोस्ट ऑफिस
poṣṭa ôfisa

đài phun nước

M
फव्वारा
favvārā

câu lạc bộ đêm

M
नाइट क्लब
nāiṭ klaba

băng ghế

F
बेंच

beancha

sân golf

M
गोल्फ कोर्स
golfa korsa

sân bóng đá

M
फुटबॉल स्टेडियम
fútbolol stēḍiyama

hồ bơi
tòa nhà

M
स्विमिंग पूल
svimianga pūla

sân quần vợt

M
टेनिस कोर्ट
ṭenis korta

thông tin du lịch

F
पर्यटक सूचना
paryatak sūchanā

sòng bạc

M
कैसीनो
kaisīno

phòng triển lãm nghệ thuật

F
आर्ट गैलरी
ārṭa gailarī

bảo tàng

M
संग्रहालय
sangrahālaya

công viên quốc gia

M
राष्ट्रीय उद्यान
rāṣṭrīya udyāna

quà lưu niệm

F
स्मारिका
smārikā

thủy cung

M
मछलीघर
machhalighara

trượt nước

F
पानी की फिसलपट्टी
pānī kī fisalapṭṭī

tàu lượn siêu tốc

M
रोलर कॉस्टर
rolar koṣṭara

công viên nước

M
वाटर पार्क
vāṭar pārka

vườn bách thú

M
चिड़ियाघर
chiḍaiyāghara

sân chơi

M
खेल का मैदान
khel kā maidāna

cửa thoát hiểm
tòa nhà

M
आपातकालीन निकास
āpātakālīn nikāsa

chuông báo cháy

M
फायर अलार्म
fāyar alārma

bình cứu hỏa

M
आग बुझाने का यंत्र
āg buzāne kā yantra

đồn cảnh sát

M
पुलिस स्टेशन
pulīs ṣṭeshana

tiểu bang

M
राज्य
rājya

khu vực

M
क्षेत्र
kṣhetra

thủ đô

F
राजधानी
rājadhānī

Bệnh viện

tai nạn

F
दुर्घटना
durghaṭanā

bệnh nhân

M
मरीज
marīja

phẫu thuật

F
शल्य चिकित्सा
shalya chikitsā

viên thuốc

F
गोली
golī

sốt

M
बुखार
bukhāra

ho

F
खाँसी
khāsī

phòng cấp cứu

M
आपातकालीन कक्ष
āpātakālīn kakṣha

khoa hồi sức tích cực

M
इंटेंसिव केयर यूनिट
iaṇṭeansiv keyar yūṇiṭa

phòng chờ

M
प्रतीक्षालय
pratīkṣhālaya

thuốc aspirin

M
एस्पिरिन
espirina

thuốc ngủ

F
नींद की गोली
nīanda kī golī

ngày hết hạn

F
समाप्ति तिथि
samāpti tithi

liều lượng

F

खुराक
khurāka

si-rô ho

M

खाँसी का सिरप
khāsī kā sirapa

tác dụng phụ

M

दुष्प्रभाव
duṣḥprabhāva

insulin

M

इंसुलिन
iansulina

bột

M

पाउडर
pāuḍara

viên nhộng

M

कैप्सूल
kaipsūla

vitamin

M

विटामिन
viṭāmina

thuốc giảm đau

M

दर्द निवारक
darda nivāraka

kháng sinh

F

एंटीबायोटिक दवाओं
eanṭibāyoṭik davāoan

vi khuẩn

M

जीवाणु
jīvāṇu

vi rút

M

विषाणु
viṣhāṇu

đau tim

M

हृदयाघात
hṛdayāghāta

tiêu chảy

M
दस्त
dasta

tiểu đường

M
मधुमेह
madhumeha

đột quỵ

M
आघात
āghāta

hen suyễn

M
दमा
damā

ung thư

M
कैंसर
kaiansara

cúm

M
फ़्लू
falū

đau răng

M
दाँत दर्द
dāt darda

cháy nắng

F
धूप की कालिमा
dhūp kī kālīmā

viêm họng

F
गले में खराश
gale mean kharāsha

đau bụng

M
पेट दर्द
peṭ darda

nhiễm trùng

M
संक्रमण
sankramaṇa

dị ứng

F
एलर्जी
elarjī

chuột rút

F
ऐंठन
aianṭhana

đau đầu

M
सरदर्द
saradarda

ống tiêu

F
सिरिज
sirianja

nặng

F
बैसाखी
baisākhī

chụp X quang

F
एक्स-रे तस्वीर
eksa-re tasvīra

máy siêu âm

F
अल्ट्रासाउंड मशीन
alṭrāsāuṇḍa mashīna

bó bột
nhỏ bé

M
प्लास्टर
plāṣṭara

xe lăn

M
व्हीलचेयर
vhīlacheyara

bó bột
gãy xương

M
प्लास्टर
plāṣṭara

mạch

F
नाड़ी
nāḍai

chấn thương

F
चोट
choṭa

cấp cứu

M
आपातकालीन
āpatakālīna

chấn động

M
मस्तिष्काघात
mastīṣhkāghāta

vết bỏng

M
जलने का घाव
jalane kā ghāva

gãy xương

M
अस्थि-भंग
asthi-bhanga

thuốc tránh thai

F
जन्म नियंत्रण की गोली
janma niyantraṇ kī golī

thử thai

M
गर्भावस्था परीक्षण
garbhāvasthā parīkṣhaṇa

Nghề nghiệp

bác sĩ

M
चिकित्सक
chikitsaka

y tá

F
नर्स
narsa

cảnh sát
người

M
पुलिसवाला
pulisavālā

tổng thống

M
राष्ट्रपति
rāṣṭrapati

thuyền trưởng

M
कप्तान
kaptāna

thám tử

M
जासूस
jāsūsa

phi công

M
पायलट
pāyalaṭa

giáo sư

M
प्रोफ़ेसर
profaesara

giáo viên

M
अध्यापक
adhyāpaka

luật sư

M
वकील
vakīla

thư ký

F
सचिव
sachiva

trợ lý

M
सहायक
sahāyaka

thẩm phán

M
न्यायाधीश
nyāyādhīsha

quản lý

M
प्रबन्धक
prabandhaka

đầu bếp

M
रसोइया
rasoiyā

tài xế taxi

M
टैक्सी चालक
ṭaiksī chālaka

tài xế xe buýt

M
बस चालक
bas chālaka

người mẫu

F
मॉडल
moḍala

nghệ sĩ

M
कलाकार
kalākāra

thủ tướng

M
प्रधानमंत्री
pradhānamantrī

duyoc sĩ

M
फार्मासिस्ट
fārmāsista

lính cứu hỏa
người

M
फायरफाइटर
fāyarafāiṭara

nha sĩ

M
दंत चिकित्सक
danta chikitsaka

doanh nhân

M
उद्यमी
udyamī

chính trị gia

M
राजनीतिज्ञ
rājanīṭigna

lập trình viên

M
प्रोग्रामर
progrāmara

tiếp viên hàng không

F
परिचारिका
parichārikā

nhà khoa học

M
वैज्ञानिक
vajjnyānika

giáo viên mầm non

F
बालवाड़ी शिक्षिका
bālavāḍāī shikṣhikā

kiến trúc sư

M
वास्तुकार
vāstukāra

kế toán viên

M
लेखाकार
lekhākāra

tư vấn viên

M
सलाहकार
salāhakāra

công tố viên

M
अभियोक्ता
abhiyoktā

tổng quản lý

M
महाप्रबंधक
mahāprabandhaka

vệ sĩ

M
अंगरक्षक
aangarakṣhaka

chủ nhà

M
मकान मालिक
makān mālika

bồi bàn

M
वेटर
veṭara

nhân viên bảo vệ

M
सुरक्षा कर्मी
surakṣhā karmī

bộ đội

M
सैनिक
sainika

ngư dân

M
मछुआरा
machhuārā

nhân viên vệ sinh

M
सफाईकर्मी
safāikarmī

thợ sửa ống nước

M
प्लम्बर
plambara

thợ điện

M
बिजली मिस्त्री
bijalī mistrī

nông dân

M
किसान
kisāna

lễ tân

M
रिसेप्शनिस्ट
risepshanista

người đưa thư

M
डाकिया
ḍākiyā

thu ngân

M
कैशियर
kaishiyara

thợ làm tóc

M
नाई
nāi

tác giả

M
लेखक
lekhaka

nhà báo

M
पत्रकार
patrakāra

nhiếp ảnh gia

M
फोटोग्राफर
fotogrāfara

nhân viên cứu hộ

M
जीवनरक्षक
jīvanarakṣhaka

ca sĩ

M
गायक
gāyaka

nhạc sĩ

M
संगीतकार
sangītakāra

diễn viên

M
अभिनेता
abhinetā

phóng viên

M
रिपोर्टर
riportara

huấn luyện viên

M
कोच
kocha

trọng tài

M
रेफरी
refarī

Kinh doanh

tiền

^M
पैसे
paise

văn phòng

^M
कार्यालय
kāryālaya

áp lực

^M
तनाव
tanāva

bảo hiểm

^M
बीमा
bīmā

nhân viên
công ty

^M
कर्मचारी
karmachārī

bộ phận

^M
विभाग
vibhāga

lương

^M
वेतन
vetana

địa chỉ

^M
पता
patā

lá thư

^M
पत्र
patra

số điện thoại

^M
टेलीफोन नंबर
ṭelīfon nanbara

url

^M
यूआरएल
yūāraela

địa chỉ email

^M
ईमेल पता
īmel patā

trang mạng

F
वेबसाइट
vebasāṭṭa

thư điện tử

F
ईमेल
īmela

chữ ký

M
हस्ताक्षर
hastākṣhara

thua lỗ

M
नुकसान
nukasāna

lợi nhuận

M
लाभ
lābha

khách hàng

M
ग्राहक
grāhaka

số tiền

F
रकम
rakama

thẻ tín dụng

M
क्रेडिट कार्ड
kredit kārḍa

mật khẩu

M
पासवर्ड
pāsavarḍa

máy rút tiền

F
नकदी मशीन
nakadī mashīna

thuế

M
कर
kara

phòng họp

M
सभा कक्ष
sabhā kakṣha

danh thiếp

^M
बिजनेस कार्ड
bijanes kārḍa

công nghệ thông tin

^M
आईटी
āīṭī

nhân sự

^M
मानव संसाधन
mānav sansādhana

bộ phận pháp lý

^M
कानूनी विभाग
kānūnī vibhāga

kế toán

^M
लेखांकन
lekhāankana

tiếp thị

^M
विपणन
vipaṇana

bán hàng

^F
बिक्री
bikrī

đồng nghiệp

^M
सहकर्मी
sahakarmī

người sử dụng lao động

^M
नियोक्ता
niyoktā

nhân viên
người

^M
कर्मचारी
karmachārī

chú thích

^M
नोट
noṭa

thuyết trình

^F
प्रस्तुति
prastuti

bìa cứng

M
फ़ोल्डर
faolḍara

con dấu cao su

M
रबर स्टॉप
rabar sṭānpa

máy chiếu

M
प्रोजेक्टर
projekṭara

bưu kiện

M
पार्सल
pārsala

con tem

M
स्टैम्प
sṭaimpa

phong bì

M
लिफाफा
lifāfā

trình duyệt

M
ब्राउज़र
brāujara

đầu tư

M
निवेश
nivesha

sàn giao dịch chứng khoán

M
शेयर बाज़ार
sheyar bājāra

tiền giấy

M
नोट
noṭa

tiền xu

M
सिक्का
sikkā

tiền lãi

M
ब्याज
byāja

khoản vay

M

ऋण

ṛuṇa

số tài khoản

F

खाता संख्या

khātā sankhyā

tài khoản ngân hàng

M

बैंक खाता

baianka khātā

Thiết bị

điện thoại

^M
टेलीफोन
təlīfona

bộ tivi

^M
टीवी सेट
ṭīvī seṭa

máy ảnh

^M
कैमरा
kaimarā

đài radio

^M
रेडियो
reḍiyo

quạt

^M
पंखा
pankhā

máy điều hòa

^M
एयर कंडीशनर
eyar kanḍīshanara

máy pha cà phê

^F
कॉफी मशीन
kofī mashīna

máy nướng bánh mì

^M
टोस्टर
ṭoṣṭara

máy hút bụi

^M
वैक्यूम क्लीनर
vaikyūm klīnara

máy sấy tóc

^M
हेयर ड्रायर
heyar ḍrāyara

ấm đun nước

^F
केतली
ketalī

máy rửa chén

^F
बर्तन धोने की मशीन
bartan dhone kī mashīna

bếp điện

M
कुकर
kukara

lò nướng

M
ओवन
ovana

lò vi sóng

M
माइक्रोवेव
māikroveva

tủ lạnh

M
फ्रिज
frija

máy giặt

F
वॉशिंग मशीन
voshianga mashīna

điều khiển từ xa

M
रिमोट कंट्रोल
rimoṭ kanṭrola

tai nghe

M
ईयरफोन
īyaraфона

chuột

M
माउस
māusa

bàn phím

M
कीबोर्ड
kīborḍa

ổ cứng

F
हार्ड ड्राइव
hārḍa ḍrāiva

thanh USB

M
यूएसबी स्टिक
yūesabī ṣṭika

máy quét

M
स्कैनर
skainara

máy in

M
मुद्रक
mudraka

màn hình

F
स्क्रीन
skrīna

máy tính xách tay

M
लैपटॉप
laipaṭōpa

rô bốt

M
रोबोट
roboṭa

loa

M
लाउडस्पीकर
lāuḍaspīkara

